**Period: 16+17 Simple present tense**

**and present continuous tense**

I. Aims

By the end of the lesson , Ss will be able to review two tenses and to know them better. And know how to do some kinds of exercises.

- Teaching aids: boards

II. Procedure

1. Warm up

* Greetings

2. Content

* Revision : Ss write the Verbs: V-> Ves/s -> V-ing
* Vocabulary: activities

Jobs , animals and traffic signs.

1. Theory

- Present progressive tense Simple present tense

|  |  |
| --- | --- |
| - Adverb of time: now, at present , the moment, | - Adverb of time: everyday, every morning/afternoon/evening… |
| - Usage: an action is happening at speaking. | -Usage: an action usually happens everyday.. |
| - Form: S + be + V-ing….  S + be not + V-ing ….  Be + S + V-ing ….?  Wh- + be + S + V-ing…? | -Form: S + V(s/es) ……….  S + don’t / doesn’t + V….  Do / Does + S + V + …?  Wh- + do / does + S + V ….? |

1. Drill exercises

Ex1: Change these sentences into present progressive tense.

1. I wait for the train.

2. He travels to Ha Noi by train.

3. Miss Hoa walks to school.

4. They watch television.

5. Does She listen to music?

6. Do they travel to work by car ?

7. Where does she go?

8. What do you do ?

9. Lien doesn’t play volleyball

10. They don’t go to the post office by bus.

Ex2: Put the words into the right order

1. I / to school / am / by / traveling / bus.
2. waiting for / she / her friends / is.
3. you / what / doing / are / now.?
4. school / are / bus / they / to / traveling / by.
5. goes / six / work / Mr.Ha / at / to / half past.
6. have / the / Hoa / in / breakfast / doesn’t / morning .
7. do / travel / Ha Noi / How / they / to / ?
8. are / near / and / trees / there / house / flowers / many / my .
9. here / is / noisy / very / it .

l0. town / she / an / in / lives / apartment / in .

Ex3: Write the questions and answers Using “What” in present progressive tense to make sentences.

What is / are ………….. doing? Or How is /are ……….. ing to ……?

…………… is /am /are …… ing ……..

1. Ha / do his home work .
2. Tuan / listen to music .
3. Nga / travel to work by train
4. Hang / watch television.
5. Huy / do math / do literature.
6. Quang / take a shower .
7. Lan / go to Hai Phong by car
8. They / play soccer / play vollyball.
9. Nam and Ba / read a book.
10. you / go to school on foot.

Ex4. Translate into English.

1. Các bạn đang làm gì vậy? Chúng tôi đang làm bài tập về nhà.

2. Có phải Nga và Lan đang nghe nhạc không? Vâng phải.

3. Hàng ngày bố bạn đi làm việc bằng phương tiện gì? Bằng xe máy.

4. Anh tôi đang lái xe ô tô đi Ha noi.

5. Bọn trẻ đang chơi bóng đá ở đâu? - Ở sân vận động.

6. Họ đang chờ xe buýt .

7. Bây giờ cậu ấy không xem ti vi.

8. Chúng tôi đang đi tới trường.

9. Cậu ấy đang viết thư cho bố mẹ cậu ấy.

10. Chị tôi đang đánh răng.

4. Homework

* Redo exercises

III. Teacher’s self – evaluation and remark